

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/05/2017)
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/05/2017)
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 11/05/2017)
Bà Lâm Nhị Hà	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 11/05/2017)
Ông Phạm Văn Hạnh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 11/05/2017)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 11/05/2017)
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 11/05/2017)
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 11/05/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Dũng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/05/2017; Miễn nhiệm ngày 13/09/2018)
Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13/09/2018)
Ông Hà Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/11/2016; Miễn nhiệm ngày 13/09/2018)
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/05/2017)
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/05/2017)
Ông Hoàng Anh Lộc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/05/2017)

Người đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Trí Dũng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13/09/2018)
Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13/09/2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Số: 404 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 11 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 061/VACO/BCKiT.NV2 ngày 06/03/2019 do Công ty đã điều chỉnh một số nội dung trên báo cáo. Theo đó số liệu thay đổi như sau:

Nội dung	BC kiểm toán đã phát hành	BC phát hành lại
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Lập theo phương pháp trực tiếp	Lập theo phương pháp gián tiếp
Thuyết minh số 5 - Phải thu khách hàng	Thuyết minh số dư với bên liên quan	Thuyết minh bổ sung số dư với bên liên quan
Thuyết minh số 15 - Phải trả người bán	Thuyết minh số dư với bên liên quan	Thuyết minh bổ sung số dư với bên liên quan
Thuyết minh số 35 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan	Thuyết minh giao dịch và số dư với bên liên quan	Thuyết minh bổ sung giao dịch và số dư với bên liên quan



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2019

Ngô Tiên Thành
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3754-2016-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.846.106.396.807	2.392.542.349.961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	206.071.495.307	808.323.249.253
1. Tiền	111		34.802.595.307	14.335.366.753
2. Các khoản tương đương tiền	112		171.268.900.000	793.987.882.500
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.123.808.803.201	1.256.610.870.140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.103.713.036.437	1.233.900.030.172
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	17.417.179.921	19.020.266.517
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.476.910.867	6.063.678.798
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(798.324.024)	(2.373.105.347)
III. Hàng tồn kho	140	9	514.978.201.219	326.381.198.839
1. Hàng tồn kho	141		516.245.454.987	327.701.930.346
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.267.253.768)	(1.320.731.507)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.247.897.080	1.227.031.729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.162.029.635	1.136.681.277
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.867.445	72.807.472
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	17	-	17.542.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.301.899.774	164.572.409.564
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		320.159.599	222.967.177
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	320.159.599	222.967.177
II. Tài sản cố định	220		120.490.690.867	126.979.452.431
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	46.425.842.843	52.914.604.407
- Nguyên giá	222		190.560.146.044	189.095.998.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(144.134.303.201)	(136.181.393.651)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	74.064.848.024	74.064.848.024
- Nguyên giá	228		81.024.027.224	81.024.027.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.959.179.200)	(6.959.179.200)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.661.525.936	2.456.042.626
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.661.525.936	2.456.042.626
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	40.711.363.939	30.959.555.304
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22.294.319.877	16.959.977.187
2. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		18.491.000.000	15.191.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(73.955.938)	(1.191.421.883)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.118.159.433	3.954.392.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.118.159.433	3.954.392.026
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.012.408.296.581	2.557.114.759.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.374.266.091.462	1.960.972.993.197
I. Nợ ngắn hạn	310		1.359.596.014.664	1.952.521.995.388
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	463.263.706.601	466.291.422.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	38.222.124.100	43.415.427.270
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.540.884.235	73.145.315.551
4. Phải trả người lao động	314		56.807.658.379	106.830.399.064
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	53.081.648.300	42.664.682.677
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.284.761.284	1.358.847.757
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.505.353.020	9.409.474.278
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	706.823.202.499	1.194.524.296.904
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	8.284.822.372	6.434.124.745
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.781.853.874	8.448.004.396
II. Nợ dài hạn	330		14.670.076.798	8.450.997.809
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	-	2.554.142.919
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.125.672.765	896.854.890
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	8.544.404.033	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.000.000.000	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		638.142.205.119	596.141.766.328
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	638.142.205.119	596.141.766.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		216.864.308.155	174.863.869.364
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		123.912.278.526	7.443.349.549
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		92.952.029.629	167.420.519.815
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.012.408.296.581	2.557.114.759.525



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2019

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.367.476.184.403	3.082.589.364.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	29.415.585	1.409.576.929
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.367.446.768.818	3.081.179.787.474
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	2.189.457.530.493	2.801.401.373.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		177.989.238.325	279.778.414.300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	56.063.047.008	39.673.679.347
7. Chi phí tài chính	22	28	64.985.148.770	47.785.425.387
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		48.793.573.924	41.088.453.824
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24		5.334.342.690	16.959.977.187
9. Chi phí bán hàng	25	29	7.396.990.537	8.791.722.758
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	65.786.459.725	77.146.432.692
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		101.218.028.991	202.688.489.997
12. Thu nhập khác	31	31	7.363.027.355	7.587.551.743
13. Chi phí khác	32	32	65.226.209	2.468.722.066
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.297.801.146	5.118.829.677
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		108.515.830.137	207.807.319.674
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	15.563.800.508	40.386.799.859
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		92.952.029.629	167.420.519.815
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.888,05	7.912,32



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2019

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	108.515.830.137	207.807.319.674
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.207.383.398	9.169.978.075
- Các khoản dự phòng	03	(2.745.725.007)	(39.380.607.596)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.437.624.771)	35.258.743
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(55.735.490.180)	(36.689.968.121)
- Chi phí lãi vay	06	48.793.573.924	41.088.453.824
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	106.597.947.501	182.030.434.599
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	133.445.000.790	(750.111.005.355)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(188.543.524.641)	78.831.601.579
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(88.682.107.550)	44.882.206.099
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	810.884.235	(1.550.200.807)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(50.044.031.051)	(34.940.917.871)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.598.577.992)	(24.685.694.816)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.995.741.360)	(770.989.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(129.010.150.068)	(506.314.565.949)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.138.372.618)	(6.923.114.989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.543.059.091	191.818.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.275.384.736	29.580.680.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	48.680.071.209	22.849.383.199
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.784.882.949.170	2.434.569.265.862
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.269.659.043.575)	(1.655.720.449.142)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.154.887.250)	(29.815.263.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(521.930.981.655)	749.033.553.145
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(602.261.060.514)	265.568.370.395
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	808.323.249.253	542.790.137.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.306.568	(35.258.743)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	206.071.495.307	808.323.249.253



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2019

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 16 vào ngày 24/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 489 người (tại ngày 31/12/2017 là 473 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: Sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lắp trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty liên kết với Công ty.

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán phụ thuộc.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo kiểm toán này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 31/12/2018 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả tại ngày 31/12/2018 là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Giá trị vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tương đương 31,43% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty con của Công ty (Công ty sở hữu 100% vốn).
- Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty liên kết với Công ty (Công ty sở hữu 40% vốn).
- Công ty Cổ phần ITTA: cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội: cùng thành viên Hội đồng Quản trị.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	270.658.369	23.488.214
Tiền gửi ngân hàng	34.531.936.938	14.311.878.539
Các khoản tương đương tiền (i)	171.268.900.000	793.987.882.500
Cộng	206.071.495.307	808.323.249.253

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	891.255.106.621	741.324.498.956
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	27.197.411.354	313.831.338.263
Trung tâm Hạ tầng mạng miền Bắc - CN TCT Hạ Tầng mạng	21.344.206.081	1.091.972.440
Cục Viễn thông	17.940.615.000	9.526.395.000
Các đối tượng khác	145.975.697.381	168.125.825.513
Cộng	1.103.713.036.437	1.233.900.030.172
Trong đó Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	983.129.059.080	784.528.499.134

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Phân phối Công nghệ Quang Dũng	7.869.633.234	-
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	3.874.503.861	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	3.817.468.086	-
Các đối tượng khác	1.855.574.740	19.020.266.517
Cộng	17.417.179.921	19.020.266.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	3.476.910.867		6.063.678.798	
Lãi dự thu	209.678.082		1.412.706.945	
Phải thu Công ty ITC				
Tiền thuế thu nhập cá nhân	-		-	
Tạm ứng	1.198.964.769		1.262.608.398	
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	1.985.142.587		-	
Ký cược, ký quỹ	11.648.783		5.000.000	
Các khoản phải thu khác	71.476.646		3.383.363.455	
b) Dài hạn	320.159.599		222.967.177	
Ký cược, ký quỹ	320.159.599		222.967.177	

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (i)	1.985.142.587	1.222.935.266	762.207.321	2.485.851.372	1.295.246.025	1.190.605.347
Tổng Công ty CP Dịch vụ	-	-	-	2.365.000.000	1.182.500.000	1.182.500.000
Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (i)						
Trung tâm kinh doanh VNPT	1.015.346.480	979.229.777	36.116.703	1.405.908.687	1.405.908.687	-
Thành phố Hồ Chí Minh						
Cộng	3.000.489.067	2.202.165.043	798.324.024	6.256.760.059	3.883.654.712	2.373.105.347

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng tương ứng với một phần công nợ đã được thanh toán trong năm.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	4.383.370.910	-
Nguyên liệu, vật liệu	118.371.308	-	167.426.721	-
Công cụ, dụng cụ	10.402.244	-	11.554.674	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	440.495.122.708	-	304.504.666.505	-
Thành phẩm	255.311.059	-	253.503.498	-
Hàng hoá (i)	75.053.327.668	(1.267.253.768)	18.381.408.038	(1.320.731.507)
Hàng gửi đi bán	312.920.000	-	-	-
Cộng	516.245.454.987	(1.267.253.768)	327.701.930.346	(1.320.731.507)

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng với các hàng hóa đã bán ra trong năm là 53.477.739 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	1.162.029.635	1.136.681.277
Chi phí chờ kết chuyển	1.162.029.635	1.136.681.277
Dài hạn	3.118.159.433	3.954.392.026
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	3.118.159.433	3.954.392.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị: VND Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	44.039.435.893	53.513.778.536	14.924.546.299	8.668.019.753	67.950.217.577	189.095.998.058
Tăng trong năm	-	612.950.000	2.343.298.182	-	1.976.641.126	4.932.889.308
Thanh lý nhượng bán	-	-	(3.468.741.322)	-	-	(3.468.741.322)
Số cuối năm	44.039.435.893	54.126.728.536	13.799.103.159	8.668.019.753	69.926.858.703	190.560.146.044
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số đầu năm	11.274.607.219	43.982.012.306	8.663.711.337	5.684.870.528	66.576.192.261	136.181.393.651
Khấu hao trong năm	1.826.535.284	4.396.367.309	880.565.006	1.722.710.630	1.381.205.169	10.207.383.398
Thanh lý nhượng bán	-	-	(2.254.473.848)	-	-	(2.254.473.848)
Số cuối năm	13.101.142.503	48.378.379.615	7.289.802.495	7.407.581.158	67.957.397.430	144.134.303.201
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối năm	30.938.293.390	5.748.348.921	6.509.300.664	1.260.438.595	1.969.461.273	46.425.842.843
Số đầu năm	32.764.828.674	9.531.766.230	6.260.834.962	2.983.149.225	1.374.025.316	52.914.604.407

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 117.438.291.511 VND (tại ngày 31/12/2017 là 115.768.707.448 VND).

Nguyên giá tài sản cố định chờ thanh lý tại ngày 31/12/2018 là 11.157.252.460 VND (các tài sản này đã hết khấu hao).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số KHCTIN170072/CV.VCB ký ngày 10/08/2017 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở là 1.723.929.940 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
Số cuối năm	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	6.959.179.200	-	6.959.179.200
Số cuối năm	6.959.179.200	-	6.959.179.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối năm	-	74.064.848.024	74.064.848.024
Số đầu năm	-	74.064.848.024	74.064.848.024

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 6.959.179.200 VND (Tại ngày 31/12/2017 là 6.959.179.200 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.661.525.936	1.661.525.936	2.456.042.626	2.456.042.626
<u>Trong đó:</u>				
Cao ốc văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh - Chi phí hoàn thiện trụ sở	33.972.052	33.972.052	33.972.052	33.972.052
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding	92.586.728	92.586.728	2.069.227.854	2.069.227.854
Dự án MobileID cho Vinaphone	1.182.124.436	1.182.124.436	-	-
Công trình khác	352.842.720	352.842.720	352.842.720	352.842.720

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông - Tin học Bưu điện	22.294.319.877	(i)	16.959.977.187	(i)
Cộng	22.294.319.877		16.959.977.187	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	9.300.000.000	-	(i)	6.000.000.000
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (ii)	5.366.000.000	(73.955.938)	(i)	5.366.000.000 (1.191.421.883)
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	(i)	3.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	(i)	625.000.000
Cộng	18.491.000.000	(73.955.938)	-	15.191.000.000 (1.191.421.883)

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá, tồn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động		Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
	Tên Công ty	Tên Công ty			
Công ty CP Thương mại Viễn thông - Tin học Bưu điện (iii)	Tp. Hà Nội	Tp. Hà Nội	40%	40%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Tp. Hà Nội	Tp. Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Tp. Hà Nội	Tp. Hà Nội	1,0%	1,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hà Nội	Tp. Hà Nội	16,0%	16,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông

Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện (bên liên quan): Hoạt động kinh doanh trong năm 2018 tăng trưởng tốt, đạt lợi nhuận hơn 12,9 tỷ VND, từ đó dẫn tới Vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện dương khoảng 53,2 tỷ VND. Trong năm 2018, Công ty có bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện với tổng doanh thu khoảng 130 tỷ VND, mua hàng hóa và dịch vụ từ Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện khoảng 200 tỷ VND.

Công ty được đổi tên thành CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt theo Giấy ĐKKD thay đổi lần 4 ngày 24/04/2019. Ngày 20/07/2019, CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt đã hoàn thành tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết ĐHCĐ số 30519/NQ/ĐHCĐ-VDI ngày 30/05/2019 từ 50 tỷ VND lên 105 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
STAR EXCELLENCE	277.898.378.998	277.898.378.998	155.454.396.530	155.454.396.530
Công ty CP Thương Mại Viễn thông - Tin học Bưu điện	78.551.904.664	78.551.904.664	3.355.094.358	3.355.094.358
Các đối tượng khác	106.813.422.939	106.813.422.939	307.481.931.858	307.481.931.858
Cộng	463.263.706.601	463.263.706.601	466.291.422.746	466.291.422.746
Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35)	80.567.486.805	80.567.486.805	4.807.975.225	4.807.975.225

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và mua sắm tập trung - Bộ Tài chính	34.000.000.000	-
Cục Tin học hóa	4.192.500.000	-
Các đối tượng khác	29.624.100	43.415.427.270
Cộng	38.222.124.100	43.415.427.270
Trong đó Người mua trả tiền trước là các bên liên quan chi tiết tại thuyết minh số 35	-	552.594.986

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	46.096.858.876	142.611.169.109	184.573.095.770	4.134.932.215
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.767.911.493	1.767.911.493	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.865.992.002	15.688.507.426	33.598.577.992	8.955.921.436
Thuế thu nhập cá nhân	103.541.256	9.539.898.591	9.545.595.981	97.843.866
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	131.328.789	131.328.789	-
Các loại thuế khác	78.923.417	14.948.307.281	14.675.043.980	352.186.718
Cộng	73.145.315.551	184.687.122.689	244.291.554.005	13.540.884.235
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.542.980	17.542.980	-	-
Cộng	17.542.980	17.542.980	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	6.602.108	1.500.769.733
Trích trước chi phí thuê ngoài phục vụ dự án	52.047.681.933	33.731.938.808
Trích trước chi phí lãi vay	55.598.514	-
Chi phí trích trước khác	971.765.745	7.431.974.136
Cộng	53.081.648.300	42.664.682.677
b) Dài hạn		
Chi phí bảo hành	-	2.554.142.919
Cộng	-	2.554.142.919

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.505.353.020	9.409.474.278
- Kinh phí công đoàn	1.436.103.271	1.592.680.484
- Bảo hiểm xã hội	25.013.688	8.418.303
- Bảo hiểm y tế	1.340.212	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	47.491	-
- Phải trả tiền thuế TNCN	1.893.277.728	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả - Bên liên quan	1.098.522.504	933.201.494
- Thù lao Hội đồng Quản trị và BKS - Bên liên quan	509.188.846	1.112.454.394
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.491.859.280	5.762.719.603
b) Dài hạn	1.125.672.765	896.854.890
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.125.672.765	896.854.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	706.823.202.499	706.823.202.499	1.781.957.949.170	2.269.659.043.575	1.194.524.296.904	1.194.524.296.904
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (i)	373.075.787.982	373.075.787.982	1.017.846.481.555	1.238.718.599.929	593.947.906.356	593.947.906.356
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở - Vay VND (ii)	240.600.038.990	240.600.038.990	420.528.559.132	479.923.457.149	299.994.937.007	299.994.937.007
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Vay VND (iii)	14.578.633.381	14.578.633.381	100.126.352.011	153.116.604.225	67.568.885.595	67.568.885.595
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	-	27.646.229.011	52.119.520.839	24.473.291.828	24.473.291.828
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội	-	-	1.241.835.078	90.699.655.853	89.457.820.775	89.457.820.775
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (iv)	78.568.742.146	78.568.742.146	176.474.838.790	119.634.999.697	21.728.903.053	21.728.903.053
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội	-	-	38.093.653.593	135.446.205.883	97.352.552.290	97.352.552.290

Ghi chú:

- i. Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ngày 05/06/2017, hạn mức 600.000.000.000 VND, thời hạn hạn mức 05/06/2018, mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ kỹ thuật cho ngành công nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, tài sản đảm bảo là tín chấp. Hợp đồng trên được thay thế bằng Hợp đồng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 14/06/2018 với hạn mức là 1.000.000.000.000 VND trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- ii. Hợp đồng tín dụng số KHCTIN170072/CV.VCB ký ngày 10/08/2017, hạn mức cho vay 300.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng 06/08/2018, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội. Hợp đồng trên được thay thế bằng Hợp đồng số KH2-180149/HĐCTD/CTIN ký ngày 28/08/2018 với hạn mức cho vay là 400.000.000.000 VND duy trì đến ngày 28/08/2019.
- iii. Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 28775.17.057.288686.TD ký ngày 01/12/2017, hạn mức tín dụng 100 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 20/11/2018. Mục đích vay để Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị và dịch vụ viễn thông - tin học của khách hàng năm 2017- 2018. Lãi suất cho vay được ngân hàng ghi nhận cụ thể trong Khế ước nhận nợ. Không có tài sản đảm bảo tuy nhiên Công ty cam kết chuyển tiền về tài khoản của Khách hàng tại MB đạt 100% doanh số cho vay theo quy.
- iv. Hợp đồng 01/2016/204/HĐTD ngày 15/08/2016 và phụ lục số 1503/2017/204/HĐTD ngày 15/3/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm. Theo đó, Công ty được cấp hạn mức 390.000.000.000 VND trong thời hạn 1 năm kể từ ngày ký nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hợp đồng được thay thế bằng hợp đồng số 01/2017/204/HĐTDHM-CTIN ngày 29/06/2017 cấp hạn mức cấp tín dụng là 600.000.000.000 VND (đủ nợ vay tối đa tại mọi thời điểm 200.000.000.000 VND) trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký với lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Công ty cam kết chuyển doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh về tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại Ngân hàng ứng với doanh số cho vay, tỷ lệ tín dụng của BIDV và mức tối thiểu là 300 tỷ VND/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn là bảo hành phải trả cho thiết bị và các dự án Công ty thực hiện.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	157.000.000.000	13.801.036.956	161.898.947.210	118.641.353.709	451.341.337.875
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	167.420.519.815	167.420.519.815
Thặng dư vốn cổ phần phát sinh	-	2.512.000.000	-	-	2.512.000.000
Tăng vốn	164.850.000.000	(13.801.036.956)	(64.983.050.246)	(78.215.912.798)	7.850.000.000
Trả cổ tức	-	-	-	(31.400.000.000)	(31.400.000.000)
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra năm 2016	-	-	-	9.306.678.326	9.306.678.326
Thuế truy thu và phạt chậm nộp	-	-	-	(2.040.488.514)	(2.040.488.514)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(7.951.409.285)	(7.951.409.285)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(896.871.889)	(896.871.889)
Số dư đầu năm	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	174.863.869.364	596.141.766.328
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	92.952.029.629	92.952.029.629
Thuế truy thu và phạt chậm nộp	-	-	-	(698.108.491)	(698.108.491)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(38.622.000.000)	(38.622.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi (i)	-	-	-	(10.150.273.878)	(10.150.273.878)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(1.481.208.469)	(1.481.208.469)
Số dư cuối năm	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	216.864.308.155	638.142.205.119

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 về phương án phân phối lợi nhuận của năm 2017:
- Chi trả cổ tức năm 2017 (12% Vốn điều lệ) tương đương: 38.622.000.000 VND.
 - Trích lập Quỹ Khen thưởng Phúc lợi (8% lợi nhuận còn lại dùng để phân phối sau khi trả cổ tức) tương đương: 10.150.273.878 VND.
 - Trích lập thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2017 (2% lợi nhuận sau thuế 2017 tăng thêm so với lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2017) tương đương 1.481.208.469 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ đông tổ chức	104.822.960.000	102.760.800.000
Cổ đông cá nhân	217.027.040.000	219.089.200.000
Cộng	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Năm nay	Năm trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

Cổ tức

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 37.154.887.250 VND.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
+ USD	5.407,78	3.769,63
+ EUR	194,99	205,91

24. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.908.037.114.503	2.549.715.937.347
Doanh thu cung cấp dịch vụ	459.439.069.900	532.873.427.056
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.367.476.184.403	3.082.589.364.403
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	1.707.452.053.322	1.323.209.308.283

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	29.415.585	1.409.576.929
- Chiết khấu thương mại	29.415.585	1.409.576.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.701.913.092.653	2.333.051.988.493
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	487.597.915.579	468.416.111.327
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(53.477.739)	(66.726.646)
Cộng	2.189.457.530.493	2.801.401.373.174

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	22.265.955.873	29.488.149.941
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.990.691.135	3.175.529.406
Cổ tức lợi nhuận được chia (i)	27.806.400.000	7.010.000.000
Cộng	56.063.047.008	39.673.679.347

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.793.573.924	41.088.453.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.481.636.288	1.834.012.787
Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	5.827.404.503	5.482.471.109
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (i)	(1.117.465.945)	(619.512.333)
Cộng	64.985.148.770	47.785.425.387

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	36.903.538.171	57.931.198.226
Chi phí vật liệu quản lý	36.778.924	11.407.211
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.101.044.413	1.332.036.176
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.529.486.150	1.563.479.062
Thuế, phí và lệ phí	1.271.846.353	1.022.796.509
Chi phí dự phòng	36.116.703	1.182.500.000
Trích Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	5.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.841.827.882	4.235.618.678
Chi phí bằng tiền khác	18.640.602.452	19.145.223.673
Cộng	67.361.241.048	91.424.259.535
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bảo hành	5.269.442.332	6.568.054.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.137.278	634.168.739
Chi phí bằng tiền khác	1.826.410.927	1.589.500.000
Cộng	7.396.990.537	8.791.722.758
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.574.781.323)	(14.277.826.843)
Cộng	(1.574.781.323)	(14.277.826.843)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.275.477.672	22.831.302.538
Chi phí nhân công	100.554.106.902	158.033.919.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.207.383.398	8.503.227.580
Chi phí dự phòng	36.116.703	7.750.554.019
Trích Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	5.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(1.628.259.062)	(14.330.956.709)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	524.274.227.105	678.241.564.199
Chi phí khác bằng tiền	53.052.769.326	62.431.752.720
Cộng	696.771.822.044	928.461.363.916

31. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thường doanh số	5.584.094.965	5.841.511.499
Thu nhập từ thanh lý tài sản	501.518.890	213.674.545
Thu nhập khác	1.277.413.500	1.532.365.699
Cộng	7.363.027.355	7.587.551.743

32. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	919.427.957
Chi phí khác	65.226.209	1.549.294.109
Cộng	65.226.209	2.468.722.066

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.563.800.508	40.386.799.859
<u>Trong đó:</u>		
<i>Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện</i>	<i>14.984.717.521</i>	<i>39.906.775.774</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện</i>	<i>579.082.987</i>	<i>480.024.085</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.563.800.508	40.386.799.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	92.952.029.629	167.420.519.815
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	10.150.273.878
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	92.952.029.629	157.270.245.937
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	32.185.000	19.876.630
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.888,05	7.912,32
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn, cổ đông nhà nước. Đại diện vốn là thành viên HĐQT của Công ty
Công ty CP TM Viễn thông - Tin học Bưu điện (Tên mới: Công ty CP Đầu tư, Kỹ thuật số Việt - Giấy CNĐK thay đổi lần 4 ngày 24/04/2019)	Công ty liên kết [1] Có cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Tô Hoài Văn, Hoàng Anh Lộc) Có Trưởng ban kiểm soát là thành viên HĐQT của Công ty (Nguyễn Ngọc Sơn)
Công ty Cổ phần ITTA	Có cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Tô Hoài Văn, Hoàng Anh Lộc) Có cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Hoàng Anh Lộc) Là công ty được nhận khoản đầu tư dài hạn
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Có cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Tô Hoài Văn, Nguyễn Thế Thịnh)

[1] Ngày 20/07/2019, CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt đã hoàn thành tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 30519/NQ/ĐHĐCĐ-VDI ngày 30/05/2019 từ 50 tỷ VND lên 105 tỷ VND và không còn là Công ty liên kết của Công ty từ ngày 20/07/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan trong năm của Công ty như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	<u>1.707.452.053.322</u>	<u>1.323.209.308.283</u>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	1.575.172.265.145	1.272.838.722.377
Công ty CP TM Viễn thông - Tin học Bưu điện	130.189.112.126	48.977.965.046
Công ty Cổ phần ITTA	860.676.051	1.392.620.860
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà nội	1.230.000.000	-
Mua hàng	<u>204.805.754.713</u>	<u>86.360.511.783</u>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	487.182.202	297.747.282
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà nội	-	831.350.000
Công ty CP TM Viễn thông - Tin học Bưu điện	200.033.806.155	84.218.449.612
Công ty Cổ phần ITTA	4.284.766.356	1.012.964.889
Cổ tức đã trả	<u>38.470.390.340</u>	<u>31.097.588.000</u>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	12.140.529.600	10.117.108.000
Các cổ đông khác	26.329.860.740	20.980.480.000
Cổ tức nhận được trong kỳ	<u>27.756.400.000</u>	<u>6.960.000.000</u>
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	26.550.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần ITTA	1.206.400.000	960.000.000

Số dư với các bên liên quan trong năm của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu	<u>983.129.059.080</u>	<u>784.528.499.134</u>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	983.031.732.558	784.210.964.931
Công ty CP Thương Mại Viễn thông - Tin học Bưu điện	29.335.144	-
Công ty Cổ phần ITTA	53.338.758	317.534.203
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	14.652.620	-
Các khoản người mua trả tiền trước	<u>-</u>	<u>552.594.986</u>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	-	552.594.986
Các khoản phải trả	<u>80.567.486.805</u>	<u>4.807.975.225</u>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	296.116.289	265.166.289
Công ty CP Thương Mại Viễn thông - Tin học Bưu	78.551.904.664	3.355.094.358
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà nội	21.714.578	351.714.578
Công ty Cổ phần ITTA	1.697.751.274	836.000.000

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	14.609.819.012	11.522.911.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	706.823.202.499	1.194.524.296.904
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	206.071.495.307	808.323.249.253
Nợ thuần	500.751.707.192	386.201.047.651
Vốn chủ sở hữu	638.142.205.119	596.141.766.328
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,78	0,65

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	206.071.495.307	-	808.323.249.253	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.105.979.333.752	(798.324.024)	1.238.696.100.572	(2.373.105.347)
Đầu tư dài hạn	-	(73.955.938)	-	(1.191.421.883)
Tài sản tài chính khác	331.808.382	-	227.967.177	-
	1.312.382.637.441	(872.279.962)	2.047.247.317.002	(3.564.527.230)
			Giá trị sổ kế toán	
			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			706.823.202.499	1.194.524.296.904
Phải trả người bán, phải trả khác			470.894.732.386	476.597.751.914
Chi phí phải trả			61.366.470.672	49.098.807.422
			1.239.084.405.557	1.720.220.856.240

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Tài ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương	206.071.495.307	-	-	206.071.495.307
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.105.979.333.752	-	-	1.105.979.333.752
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	11.648.783	320.159.599	-	331.808.382
	1.312.062.477.842	320.159.599	-	1.312.382.637.441
Vay và nợ	706.823.202.499	-	-	706.823.202.499
Phải trả người bán, phải trả khác	469.769.059.621	1.125.672.765	-	470.894.732.386
Chi phí phải trả	61.366.470.672	-	-	61.366.470.672
	1.237.958.732.792	1.125.672.765	-	1.239.084.405.557
Chênh lệch thanh khoản ròng	74.103.745.050	(805.513.166)	-	73.298.231.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương	808.323.249.253	-	-	808.323.249.253
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.238.696.100.572	-	-	1.238.696.100.572
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	5.000.000	222.967.177	-	227.967.177
	2.047.024.349.825	222.967.177	-	2.047.247.317.002
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.194.524.296.904	-	-	1.194.524.296.904
Phải trả người bán, phải trả khác	475.700.897.024	896.854.890	-	476.597.751.914
Chi phí phải trả	49.098.807.422	-	-	49.098.807.422
	1.719.324.001.350	896.854.890	-	1.720.220.856.240
Chênh lệch thanh khoản ròng	327.700.348.475	(673.887.713)	-	327.026.460.762

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày của Đại hội đồng cổ đông Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần KASATI vào Công ty và nâng tỷ lệ góp vốn của VNPT tại Công ty lên 35% vốn điều lệ. Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang từng bước thực hiện các thủ tục sáp nhập theo quy định chung.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 0712/HĐQT-NQ ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty đã thực hiện đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) và niêm yết cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu ICT, tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học bưu điện, số lượng cổ phiếu niêm yết là 32.185.000 cổ phiếu.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2019

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập